TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/HNGĐ - ST
Ngày 07 - 01 – 2020
V/v Tranh chấp Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Trúc Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Sol

Ông Nguyễn Văn Mầm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Vui - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

Trong ngày 07 tháng 01 năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công kH vụ án thụ lý số: 511/2019/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp Ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 392/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Kim C, sinh năm 1998 (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1999 (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

Bà Cao Bé H, sinh năm 1963 (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 02 tháng 12 năm 2019 và tại các lời khai tại Tòa án chị Trần Kim C (Nguyên đơn) trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh T chung sống như vợ chồng từ ngày 16 tháng 9 năm 2017 nhưng không có đăng ký kết hôn. Đến đầu năm 2018 vợ chồng phát sinh

mâu thuẫn và sống ly thân đến nay . Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cách sống, gia đình hai bên đã hàn gắn nhiều lần nhưng không có kết quả. Chị yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có con chung là cháu Trần Nhã V , sinh ngày 21.9.2018, hiện đang sống với chị. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu nuôi cháu Trần Nhã V và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị và anh T có 01(Một) lượng vàng 24k cha mẹ chồng cho trong ngày cưới, mẹ chồng là bà Cao Bé H đang quản lý. Hiện chị xin rút lại toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung là 01(Một) lượng vàng 24k do đã tự thỏa thuận được với anh T và bà H nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh T không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Theo các lời khai tại Tòa án, anh Nguyễn Ngọc T (Bị đơn) trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị C chung sống như vợ chồng từ ngày 16 tháng 9 năm 2017 nhưng không có tiến hành đăng ký kết hôn. Đến đầu năm 2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân đến nay , do bất đồng quan điểm trong cách sống, không hợp nhau trong cuộc sống hàng ngày , gia đình hai bên đã hàn gắn nhiều lần nhưng không có kết quả. Nay anh đồng ý ly hôn với chị C.

Về con chung: Anh và chị C có con chung là cháu Trần Nhã V , sinh ngày 21.9.2018, hiện đang sống với chị C. Sau khi ly hôn, anh đồng ý giao cháu Trần Nhã V cho chị C tiếp tục nuôi dưỡng và anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh và chị C có tài sản chung do cha mẹ cho trong ngày cưới là 01(Một) lượng vàng 24k, mẹ anh là bà H đang quản lý. Việc chị C xin rút lại yêu cầu chia đôi 01(Một) lượng vàng 24k thì anh đồng ý. Hiện anh và chị C đã tự thỏa thuận về tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung : Anh và chị C không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Theo các lời khai tại Tòa án, bà Cao Bé H (Người có quyền lợi , nghĩa vụ liên quan) trình bày:

Bà đang quản lý tài sản chung của anh T và chị C là 01(Một) lượng vàng 24k.Việc chị C xin rút lại yêu cầu chia tài sản chung là 01(Một) lượng vàng 24k thì bà đồng ý. Do bà, chị C và anh T đã tự thỏa thuận được với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đồng thời, trong vụ án tranh chấp giữa chị C và anh T thì bà không có ý kiến và không có yêu cầu gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhận định:

[1] Tranh chấp giữa chị C và anh T là tranh chấp về hôn nhân và gia đình về việc ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh T có địa chỉ cư trú tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau. Do đó, Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nhận định của Tòa án về nội dung tranh chấp của vụ án:

Về hôn nhân: Chị C và anh T chung sống như vợ chồng từ ngày 16 tháng 9 năm 2017 nhưng không có đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân không có giá trị pháp lý theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình thì chị C có quyền yêu cầu giải quyết việc ly hôn. Yêu cầu của chị C đã được Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết theo quy định tại Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình và pháp luật tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện C, tiến hành hòa giải tại Tòa án theo quy định tại Điều 54 Luật hôn nhân và gia đình. Chị C và anh T có ý kiến đồng ý ly hôn nhưng do chị C và anh T không có đăng ký kết hôn nên Tòa án căn cứ vào Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Hội đồng xét xử xét thấy, chị C và anh T không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vì vậy mối quan hệ hôn nhân giữa chị C và anh T không có giá trị pháp lý. Tòa án căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ giữa chị C và anh T là vợ chồng.

Về con chung: Chị C và anh T có con chung là cháu Trần Nhã V, sinh ngày 21.9.2018, hiện đang sống với chị C. Chị C yêu cầu nuôi dưỡng cháu V, phía anh T cũng đồng ý giao con chung cho chị C tiếp tục nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu V đang sống với chị C đã ổn định, dưới 36 tháng tuổi cần sự quan tâm chăm sóc của người mẹ, hơn nữa anh T cũng đồng ý giao cháu V cho chị C nuôi dưỡng. Xét thấy sự thỏa thuận về con chung của chị C và anh T là tự nguyện phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyên thỏa thuận của chị C và anh T: Giao cháu Trần Nhã V cho chị C tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị C không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện chị C có yêu cầu chia tài sản chung là 01(Một) lượng vàng 24k, do bà Cao Bế H đang quản lý. Ngày 23 tháng 12 năm 2019 và tại phiên tòa chị C xin rút lại toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung là 01 lượng vàng 24k do chị, anh T và bà H đã tự thỏa thuận được với nhau nên không yêu cầu giải quyết. Phía anh T và bà H không có yêu cầu gì về tài sản chung và thống nhất việc chị C rút lại đơn yêu cầu chia tài sản chung. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu của chị C về việc chia tài sản chung là 01(Một) lượng vàng 24k.

Về nợ chung: Chị C và anh T thống nhất không có nên không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] *Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Chị C phải nộp án phí số tiền là 300.000 đồng theo quy định tại Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Các điều 28; 35; 39; 147, 207, 217, 218, 220, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Các điều 09, 14, 51, 53, 54, 57, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa chị Trần Kim C và a nh Nguyễn Ngọc T là vợ chồng.

Về con chung: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị Trần Kim C và anh Nguyễn Ngoc T: Giao cháu Trần Nhã V, sinh ngày 21.9.2018 cho chị Trần Kim C trực tiếp trông nôm, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên. Anh Nguyễn Ngoc T không cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, anh Nguyễn Ngoc T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu của Trần Kim C về việc yêu cầu chia tài sản chung là 01(Một) lượng vàng 24k.

Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc chị Trần Kim C phải chịu án phí số tiền là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004893 ngày 02 tháng 12 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Sau khi đối trừ, chị C được nhận lại số tiền án phí là 516.000 đồng.

Trường hợp Bản án (Quyết định) được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện C;
- C cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Trúc Hằng